

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	31,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.5%	21.3%	28.6%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

2.41  
(Baa3)  
Cảnh báo

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

2.31  
(Ba1)  
Cảnh báo

2023

DT thuần

16,607  
tỷ VNĐ

YoY  
▼ 58.0  
▼ 0.3%

2023

LN sau  
thuế

793  
tỷ VNĐ

YoY  
▼ 179  
▼ 18.4%

2023

ROE

12.5%

+/- YoY  
▼ 2.2%

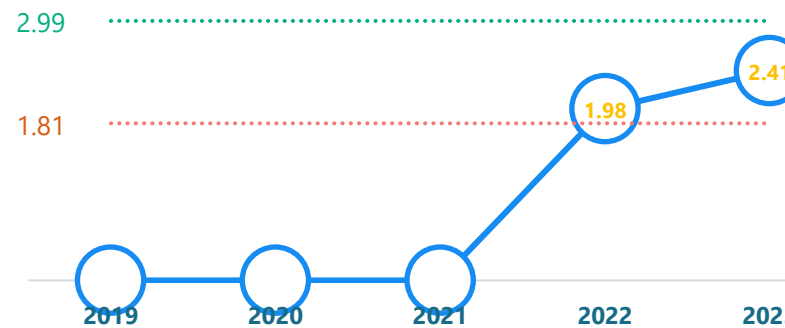
2023

ROA

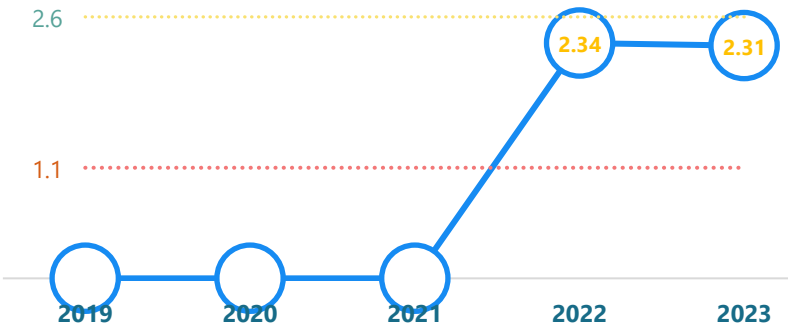
4.8%

+/- YoY  
▲ 0.4%

## Z - Score



## Z'' - Score



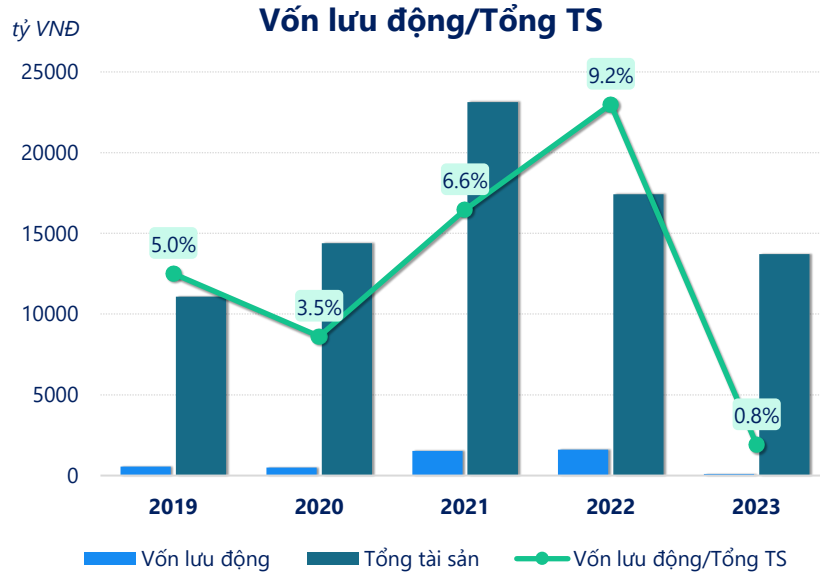
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GEE** năm **2023** đạt **2.41**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GEE** năm **2023** đạt **2.31**, thấp hơn so với năm 2022 (2.34). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **GEE** ghi nhận doanh thu thuần **16,607** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **792.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.34%** và **giảm 18.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.5%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

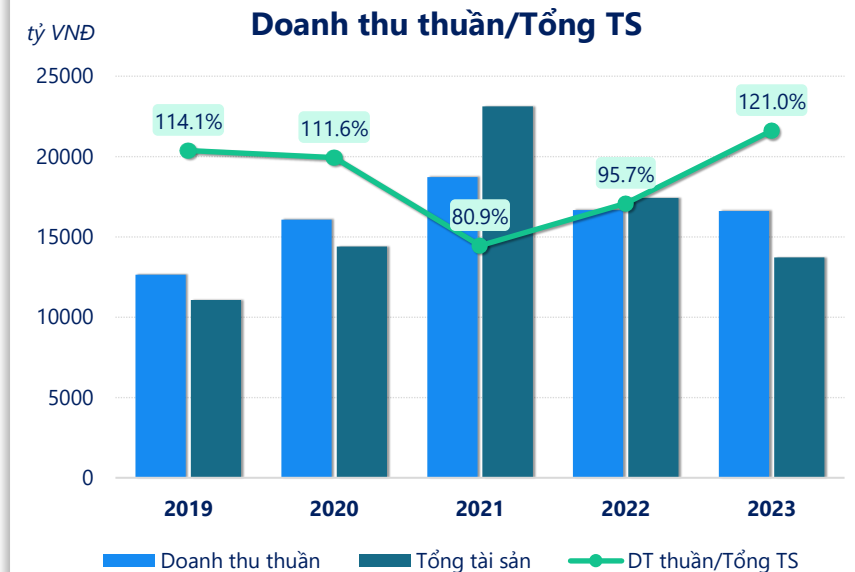
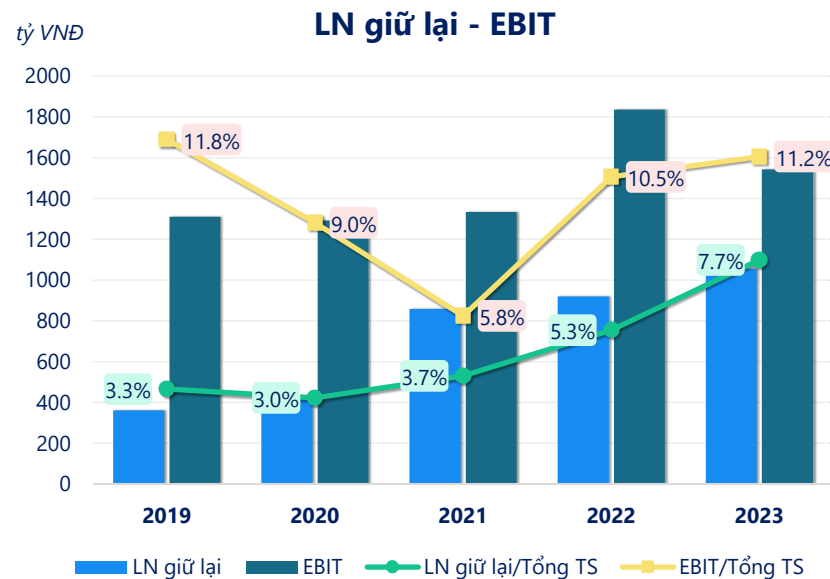
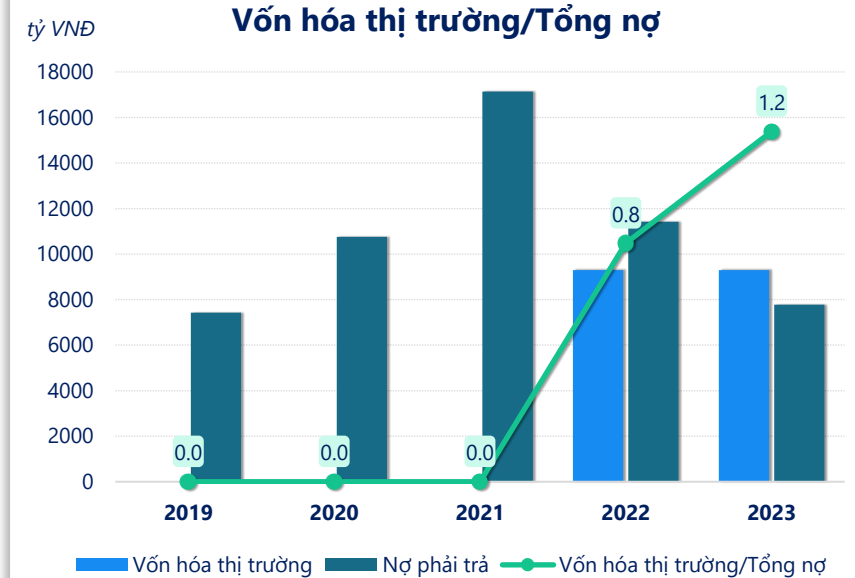
## CTCP Điện lực Gelex (UPCOM: GEE)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.20**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,729</b>	<b>17,420</b>	<b>-21.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,538</b>	<b>7,768</b>	<b>-15.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,125	710	58.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	162	225	-27.8%
Phải thu ngắn hạn	1,971	2,333	-15.5%
Hàng tồn kho	3,074	4,360	-29.5%
Tài sản ngắn hạn khác	206	140	46.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>7,191</b>	<b>9,652</b>	<b>-25.5%</b>
Phải thu dài hạn	7.26	15.1	-52.0%
Tài sản cố định	3,460	6,683	-48.2%
Bất động sản đầu tư	130	139	-6.5%
Tài sản dở dang	264	171	54.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,686	1,882	42.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>519</b>	<b>608</b>	<b>-14.6%</b>
Lợi thế thương mại	124	154	-19.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,771</b>	<b>11,416</b>	<b>-31.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>6,459</b>	<b>6,165</b>	<b>4.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,370	3,506	24.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	581	1,052	-44.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,312</b>	<b>5,251</b>	<b>-75.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,236	5,160	-76.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,958</b>	<b>6,003</b>	<b>-0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,956</b>	<b>6,000</b>	<b>-0.7%</b>
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>2.37</b>	<b>3.02</b>	<b>-21.6%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12,642</b>	<b>16,073</b>	<b>18,714</b>	<b>16,665</b>	<b>16,607</b>
Giá vốn hàng bán	10,680	14,118	16,884	14,551	14,581
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,962</b>	<b>1,955</b>	<b>1,830</b>	<b>2,114</b>	<b>2,026</b>
Doanh thu HĐTC	175	234	395	841	572
Chi phí TC	446	621	744	1,128	901
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>337</b>	<b>448</b>	<b>516</b>	<b>716</b>	<b>576</b>
LN trong công ty LKLD	23.0	12.2	28.5	19.5	1.12
Chi phí bán hàng	365	413	361	349	328
Chi phí QLDN	384	356	387	408	420
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>965</b>	<b>811</b>	<b>761</b>	<b>1,089</b>	<b>950</b>
Lợi nhuận khác	7.95	32.3	57.2	31.7	17.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>973</b>	<b>844</b>	<b>818</b>	<b>1,120</b>	<b>967</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>760</b>	<b>656</b>	<b>655</b>	<b>972</b>	<b>793</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>664</b>	<b>557</b>	<b>566</b>	<b>880</b>	<b>745</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-51.5	1,348	-1,186	1,648	2,318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,200	-561	-1,818	1,261	4.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,317	-511	3,612	-3,609	-1,908
Tiền đầu kỳ	462	527	803	1,410	710
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>65.0</b>	<b>275</b>	<b>608</b>	<b>-700</b>	<b>414</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.11	-0.87	-0.61	1.10
Tiền cuối kỳ	527	803	1,410	710	1,125